

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 06-3-2023.

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Thế.
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 419/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2022, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị P vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Bé C, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh C vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Chị P và anh C quen biết, sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, nhưng cho đến nay vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến đầu tháng 01 năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng thật sự không còn hợp nhau, không còn tình cảm yêu thương, chị P đã cố gắng dung hòa để giữ mối quan hệ hôn nhân nhưng vẫn không thể hàn gắn lại được. Chị P và anh C đã thật sự không còn chung sống với nhau từ đầu tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Hiện nay, chị P

xác định vợ chồng không thể tiếp tục sống chung do mâu thuẫn trầm trọng nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Quá trình chung sống chị P và anh C có 01 con chung tên Lê Minh S, sinh ngày 26/5/1999, hiện cháu S đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim P yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn Bé C; Về con chung là cháu S đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Chị P không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 06/01/2023, và Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 20/02/2023, bị đơn là anh Lê Văn Bé C trình bày:

Anh Lê Văn Bé C thống nhất với lời trình bày của chị P về thời điểm bắt đầu sống chung như vợ chồng, việc đến nay vợ chồng vẫn không có đăng ký kết hôn, về thời gian chung sống hạnh phúc, thời điểm xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời điểm vợ chồng không còn chung sống với nhau. Do anh C không còn tình cảm với chị P nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P. Về con chung anh C thống nhất với ý kiến của chị P rằng quá trình chung sống chị P và anh C có 01 con chung tên Lê Minh S, sinh ngày 26/5/1999, hiện cháu S đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Anh C không yêu cầu giải quyết. Anh C đề nghị xét xử vắng mặt anh vì bận công việc cá nhân.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị Kim P xin ly hôn anh Lê Văn Bé C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị P và anh C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là anh C có địa chỉ cư trú tại khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị P là nguyên đơn, anh C là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị P, anh C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị P và anh C. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị P và anh C theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Nguyễn Thị Kim P và anh Lê Văn Bé C sống chung như vợ chồng từ năm 1998, nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm

quyền là nơi đăng ký thường trú của chị P và anh C. Sự việc này do chị P trình bày, anh C cũng thống nhất. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Ngoài ra chị P có giao nộp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, cụ thể chị P đã cung cấp Xác nhận tình trạng hôn nhân số 124/UBND-XNTTHN, ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp với nội dung xác nhận chị Nguyễn Thị Kim P trong thời gian cư trú tại thị trấn L từ ngày 02/9/1994 đến thời điểm khởi kiện chưa đăng ký kết hôn với ai; và Công văn số 1015/UBND-HC, ngày 07/12/2022 về việc trả lời xác minh hộ tịch với nội dung anh Lê Văn Bé C, đăng ký thường trú tại khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và chị Nguyễn Thị Kim P không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L. Từ đó xác định chị P và anh C sống chung như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân thị trấn L.

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc không đăng ký kết hôn của chị P và anh C đã không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên không được công nhận là vợ chồng hợp pháp. Sau một thời gian chung sống như vợ chồng chị P và anh C bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ tháng 01 năm 2022 đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Do không còn tình cảm với anh C nên chị P đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn. Anh C cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ ...

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Từ những nhận định và nội dung các quy định đã nêu đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim P để không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị P và anh C là phù hợp với quy tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị P và anh C có 01 (một) con chung tên Lê Minh S, sinh ngày 26/5/1999, hiện cháu S đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Sự việc này do chị P trình bày, anh C cũng thống nhất đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu S là con chung của chị P và anh C và hiện đã trưởng thành có khả năng tự lao động kiếm sống.

Chị P và anh Sang thống nhất không yêu cầu giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Do chị Nguyễn Thị Kim P và anh Lê Văn Bé C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Kim P và anh Lê Văn Bé C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Kim P và anh Lê Văn Bé C.

2. Về nuôi con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Kim P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016288 ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị P đã nộp đủ án phí).

Chị Nguyễn Thị Kim P và anh Lê Văn Bé C có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND thị trấn L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân